

## Phụ lục V

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 427/BC-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>12.579.861</b>	<b>12.856.475</b>	<b>16.593.478</b>	<b>3.737.003</b>	<b>129,07</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.958.210</b>	<b>5.291.510</b>	<b>5.373.210</b>	<b>81.700</b>	<b>101,54</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.882.760	3.141.860	3.049.660	-92.200	97,07
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.075.450	2.149.650	2.323.550	173.900	108,09
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>7.444.982</b>	<b>7.381.747</b>	<b>11.137.900</b>	<b>3.756.153</b>	<b>150,88</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.618.995	5.618.995	5.731.395	112.400	102,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đầu năm	459.924	459.924	1.532.199	1.072.275	333,14
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.366.063	1.302.828	3.874.306	2.571.478	297,38
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương</b>	<b>159.769</b>	<b>159.769</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu từ nguồn vay</b>	<b>16.900</b>	<b>23.449</b>	<b>12.900</b>	<b>-10.549</b>	<b>55,01</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>69.468</b>	<b>69.468</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>12.579.861</b>	<b>12.856.475</b>	<b>16.593.478</b>	<b>4.013.617</b>	<b>131,91</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>11.213.798</b>	<b>10.812.593</b>	<b>12.719.172</b>	<b>1.505.374</b>	<b>113,42</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.211.460	2.827.391	3.327.930	116.470	103,63
2	Chi thường xuyên	7.774.905	7.978.542	8.962.263	1.187.358	115,27
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	4.660	3.300	800	132,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	223.933		279.538	55.605	124,83
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		145.141	145.141	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.366.063</b>	<b>1.302.828</b>	<b>3.874.306</b>	<b>2.508.243</b>	<b>283,61</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	331.993	315.393	233.880	-98.113	70,45
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	785.350	738.714	2.798.938	2.013.588	356,39
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720	248.720	841.488	592.768	338,33
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>741.054</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>16.900</b>	<b>23.449</b>	<b>12.900</b>	<b>-4.000</b>	<b>76,33</b>
<b>D</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.500</b>	<b>14.870</b>	<b>14.850</b>	<b>1.350</b>	<b>110,00</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>16.900</b>	<b>23.449</b>	<b>31.500</b>	<b>14.600</b>	<b>186,39</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>16.900</b>	<b>23.449</b>	<b>12.900</b>	<b>-4.000</b>	<b>76,33</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>			<b>18.600</b>	<b>18.600</b>	

**Ghi chú:**

(1) Dự toán năm 2025 bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 14.850 triệu đồng

(2) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.